

農業移工在臺工作須知

越南版

Lao động nhập cư ngành nông nghiệp
cần biết khi làm việc tại Đài Loan



一、移工在台工作之權益與義務

Quyền và nghĩa vụ của lao động nhập cư khi làm việc tại Đài Loan

薪資 Tiền lương

工資 Mức lương

- 由勞雇雙方自行協商約定，惟不得低於我國勞動基準法規定之基本工資。
- Người lao động và người sử dụng lao động tự thương lượng, thỏa thuận mức lương, nhưng không được thấp hơn mức lương cơ bản tối thiểu của Luật Tiêu chuẩn Lao động Đài Loan quy định.

工作時間及休息 Thời gian làm việc và nghỉ ngơi

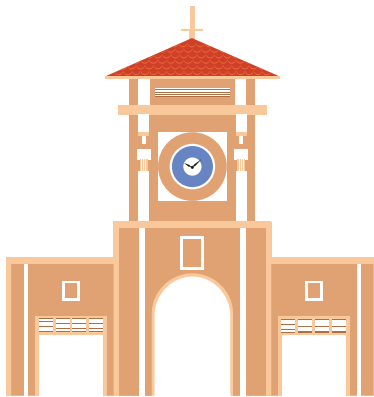
- 依勞雇雙方簽訂之勞動契約辦理。每日正常工作時間不得超過 8 小時，每週工作總時數不得超過 40 小時。超過之部分屬於加班時數，加班時數規定依勞動基準法規定辦理。
- Làm theo hợp đồng lao động hai bên đã ký kết. Thời giờ làm việc bình thường trong ngày không quá 8 giờ và tổng số giờ làm việc trong tuần không quá 40 giờ. Số giờ vượt mức thỏa thuận được coi là giờ làm thêm, và các quy định về giờ làm thêm sẽ được xử lý theo Luật Tiêu chuẩn Lao động.
- 勞工繼續工作 4 小時，至少應有 30 分鐘之休息。但實行輪班制或其工作有連續性或緊急性者，雇主得在工作時間內，另行調配其休息時間。
- Khi người lao động làm việc liên tiếp 4 tiếng đồng hồ thì ít nhất phải được nghỉ ngơi 30 phút. Tuy nhiên, nếu làm việc theo ca hoặc công việc mang tính liên tục hoặc khẩn cấp thì người sử dụng lao động có thể bố trí thời gian nghỉ ngơi trong giờ làm việc cho người lao động.

加班 Tăng ca

- 雇主徵得勞工同意得延長工作時間，其連同正常工時每日不得超過 12 小時，每月延長工作時間總時數不得超過 46 小時，但雇主經工會同意，如事業單位無工會者，經勞資會議同意後，延長工作時間得採 3 個月總量管控，但 1 個月不得超過 54 小時，每 3 個月不得超過 138 小時。如遇天災、事變或突發事件有例外規定。
- Người sử dụng lao động phải được sự đồng ý của người lao động mới được kéo dài thời gian làm việc, và bao gồm cả thời gian làm việc bình thường không được quá 12 giờ mỗi ngày, mỗi tháng tổng số giờ làm việc không được quá 46 giờ, tuy nhiên, sau khi người sử dụng lao động được sự đồng ý của công đoàn, trường hợp cơ sở kinh doanh không có công đoàn, sau khi đạt thỏa thuận trong hội nghị quản lý lao động thì việc kéo dài thời giờ làm việc sẽ được tổng kiểm soát trong 3 tháng một lần, nhưng không được quá 54 giờ trong một tháng và 138 giờ trong 3 tháng. Trong trường hợp thiên tai, sự cố hoặc trường hợp khẩn cấp, sẽ có quy định ngoại lệ.

加班費 Lương làm thêm giờ

- 每日加班時間在 2 小時以內者，按平日每小時工資額加給 1/3 以上。加班 2 小時後，再加班的時間在 2 小時以內者，按平日每小時工資額加給 2/3 以上。
- Những người làm thêm (tăng ca) không quá 2 giờ mỗi ngày, sẽ được trả trên 1/3 mức lương trung bình hàng giờ của ngày thường. Sau 2 giờ làm thêm, những người làm thêm giờ trong 2 giờ nữa sẽ được trả hơn 2/3 mức lương trung bình hàng giờ của ngày thường.



每月必需繳交之費用

Phí hàng tháng phải nộp

必繳的費用	預算金額，以基本工資每月 26,400 元為例 (自 112 年 1 月 1 日起實施) 為例
健康保險費	依基本工資計算 (基本工資 * 5.17% * 30%)，約 409 元。
勞工保險費	依基本工資計算 (月投保薪資 * 112 年保險費率 11% * 勞工 20%、雇主 70%)，勞工 581 元、雇主 2,033 元。
勞工職業災害保險費	依基本工資計算 (月投保薪資 * 農、林、牧業保險費率 0.22%)，雇主全額負擔約 58 元。
所得稅	依基本工資計算 (基本工資 * 6%)，約 1,584 元。
可能要繳的費用	
食宿費	約 2,500 元。
仲介服務費	如有委任仲介公司辦理就業服務業務， 應有服務之事實始得收取： 第一年每月 1,800 元。 第二年每月 1,700 元。 第三年起每月 1,500 元。



Chi phí phải nộp	Số tiền dự toán, lấy mức lương cơ bản 26.400 Đài tệ mỗi tháng (thực hiện từ ngày 01/01/2023) làm ví dụ
Phí Bảo hiểm Y tế	Tính theo lương cơ bản (lương cơ bản * 5,17% * 30%), khoảng 409 Đài tệ
Phí Bảo hiểm Lao động	Được tính dựa trên mức lương cơ bản (tiền lương tham gia bảo hiểm hàng tháng * tỷ lệ phí bảo hiểm năm 2023 là 11% * 20% đối với người lao động, 70% đối với người sử dụng lao động), 581 Đài tệ đối với người lao động và 2.033 Đài tệ đối với người sử dụng lao động.
Phí Bảo hiểm Tai nạn Lao động	Tính theo lương cơ bản (lương bảo hiểm hàng tháng * tỉ lệ phí bảo hiểm nông nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi 0,22%), người sử dụng lao động sẽ chi trả đầy đủ khoảng 58 Đài tệ.
Thuế Thu nhập	Tính theo lương cơ bản (lương cơ bản * 6%), khoảng 1.584 Đài tệ
Phí có thể cần phải nộp	
Phí ăn ở	Khoảng 2.500 Đài tệ
Phí dịch vụ môi giới	Nếu người lao động có ủy thác công ty môi giới xử lý các dịch vụ việc làm, vì có phục vụ cho nên có thể thu phí như sau: 1.800 Đài tệ mỗi tháng trong năm đầu tiên 1.700 Đài tệ mỗi tháng trong năm thứ hai 1.500 Đài tệ mỗi tháng trong năm thứ ba

例假，休假及請假

Ngày nghỉ bắt buộc, ngày nghỉ và xin nghỉ

例假 Ngày nghỉ bắt buộc

- 勞工每 7 日中應有 2 日之休息，其中 1 日為例假，1 日為休息日。
(如依法實施彈性工時，得依相關規定調整)
- Người lao động cứ 7 ngày thì nên có 2 ngày nghỉ, trong đó 1 ngày là ngày nghỉ bắt buộc và 1 ngày là ngày nghỉ bình thường.
(Trường hợp thực hiện thời gian làm việc linh hoạt theo quy định của pháp luật thì có thể điều chỉnh cho phù hợp với quy định liên quan).

特休 Nghỉ phép đặc biệt

- 勞工在同一雇主或事業單位，繼續工作滿一定期間者，應依下列規定給予特別休假：
- Người lao động tiếp tục làm việc trong khoảng thời gian nhất định cho cùng một người sử dụng lao động hoặc cùng đơn vị sự nghiệp sẽ được nghỉ phép đặc biệt theo quy định sau đây:



- 一、6 個月以上 1 年未滿者，3 日。

Trên 6 tháng nhưng dưới 1 năm, được nghỉ ba ngày.

- 二、1 年以上 2 年未滿者，7 日。

Trên 1 năm nhưng chưa đủ 2 năm, được nghỉ 7 ngày

- 三、2 年以上 3 年未滿者，10 日。

Trên 2 năm nhưng chưa đủ 3 năm, được nghỉ 10 ngày

- 四、3 年以上 5 年未滿者，每年 14 日。

Trên 3 năm nhưng chưa đủ 5 năm, mỗi năm được nghỉ 14 ngày

- 五、5 年以上 10 年未滿者，每年 15 日。

Trên 5 năm nhưng chưa đủ 10 năm, mỗi năm được nghỉ 15 ngày

- 六、10 年以上者，每 1 年加給 1 日，加至 30 日為止。

Trên 10 năm, mỗi năm được cộng thêm 1 ngày, tối đa 30 ngày.

- 前項之特別休假期日，由勞工排定之。但雇主基於企業經營上之急迫需求或勞工因個人因素，得與他方協商調整。雇主應於勞工符合特別休假條件時，告知勞工可依規定排定特別休假。
- Ngày nghỉ phép đặc biệt được nêu trên sẽ do người lao động sắp xếp. Tuy nhiên, người sử dụng lao động có thể thương lượng với các bên khác để điều chỉnh dựa trên nhu cầu cấp thiết của hoạt động kinh doanh hoặc do yếu tố cá nhân của người lao động. Khi người lao động đáp ứng các điều kiện được nghỉ phép đặc biệt, người sử dụng lao động nên thông báo cho người lao động có thể sắp xếp nghỉ phép đặc biệt theo quy định.



- 勞工之特別休假，因年度終結或契約終止而未休之日數，雇主應發給工資。但年度終結未休之日數，經勞雇雙方協商遞延至次一年度實施者，於次一年度終結或契約終止仍未休之日數，雇主應發給工資。雇主應將勞工每年特別休假之期日及未休之日數所發給之工資數額，記載於勞工工資清冊，並每年定期將其內容以書面通知勞工。
- Đối với những ngày nghỉ phép đặc biệt của người lao động, người sử dụng lao động phải trả lương cho những ngày chưa nghỉ hết do cuối năm hoặc khi chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, nếu số ngày nghỉ đến cuối năm vẫn chưa nghỉ hết thì hai bên có thể thương lượng để lùi số ngày nghỉ đó vào năm kế tiếp, nếu cuối năm đó hoặc lúc chấm dứt hợp đồng vẫn chưa nghỉ hết thì người sử dụng lao động phải quy ra tiền lương cho người lao động. Người sử dụng lao động nên ghi lại số tiền lương được quy ra từ những ngày nghỉ phép đặc biệt hàng năm và những ngày chưa nghỉ hết mà đã trả cho người lao động, vào bảng kê lương của người lao động và hàng năm định kỳ thông báo bằng văn bản cho người lao động.



請假 Xin nghỉ

- 勞工因婚、喪、疾病或其他正當事由得依勞動基準法及勞工請假規則請假。
- Người lao động có thể xin nghỉ phép vì lý do kết hôn, nhà có người qua đời, ốm đau hoặc các lý do chính đáng khác theo Luật Tiêu chuẩn Lao động và Quy định nghỉ phép đối với người lao động.

所得稅 Thuế thu nhập

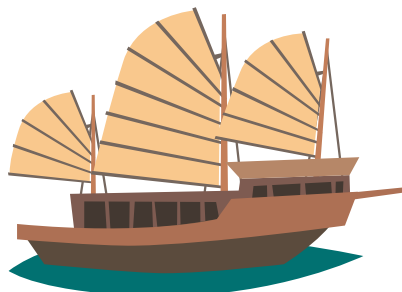
所得稅繳納規定：

Quy định nộp thuế thu nhập:

- 非居住者 (課稅年度居留未滿 183 天者)：其應納稅額＝所得額 × 薪資所得扣繳率。自 98 年 1 月 1 日起，全月薪資給付總額在行政院核定每月基本工資之 1.5 倍以下者，按照給付額扣繳 6%；超過 1.5 倍者，按給付額扣繳 18%。
- Người không cư trú (những người cư trú tại Đài Loan chưa được 183 ngày trong năm tính thuế): số tiền thuế phải nộp = thu nhập × tỷ lệ khấu trừ thu nhập tiền lương. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, nếu tổng số tiền thu nhập hàng tháng thấp hơn 1,5 lần mức lương cơ sở hàng tháng theo định mức của Viện Hành chính thì sẽ bị khấu trừ 6%, nếu trên 1,5 lần mức lương cơ sở thì sẽ bị khấu trừ 18% theo khoản lương đã thanh toán.



- 居住者 (課稅年度居留合計滿 183 天者)：應依法辦理結算申報納稅，適用稅率則依所得高低介於 5% 至 45%。您的雇主如為所得稅法規定之扣繳義務人，於給付工資時需依您的選擇，按全月薪資給付總額扣取 5% 或依薪資所得扣繳辦法規定扣繳，選擇按全月給付總額扣取 5% 者，倘每次應扣繳稅額不超過新臺幣 2,000 元者 (即薪資所得不超過新臺幣 4 萬元)，免予扣繳；選擇依薪資所得扣繳辦法規定扣繳者，課稅年度全月薪資給付總額在新臺幣 7 萬 3,000 元以下，亦毋需扣繳。
- Người cư trú (tổng số ngày cư trú tại Đài Loan đủ 183 ngày trong năm tính thuế): phải hoàn thành việc quyết toán và kê khai thuế theo quy định của pháp luật, thuế suất áp dụng từ 5% đến 45% tùy theo mức thu nhập. Nếu chủ thuê của bạn là người có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế theo quy định, khi chi trả tiền lương, tùy theo lựa chọn của bạn để khấu trừ 5% trên tổng số tiền trả lương hàng tháng hoặc khấu trừ theo phương thức khấu trừ thu nhập theo lương. Đối với những người chọn khấu trừ 5% trên tổng số tiền lương hàng tháng, nếu số thuế phải khấu trừ mỗi lần không vượt quá 2.000 Đài tệ (tức là thu nhập từ tiền lương không vượt quá 40.000 Đài tệ), sẽ được miễn khấu trừ. Đối với những người chọn khấu trừ theo phương pháp khấu trừ thu nhập tiền lương, tổng số tiền lương hàng tháng trong năm tính thuế dưới 73.000 Đài tệ là không cần khấu trừ.



所得稅申報規定：

Quy định về khai thuế thu nhập:

- 居留滿 183 天 (屬居住者) 且無其他所得者，應納稅額 = 所得額 - 免稅額 - 扣除額 = 所得淨額，再按級距稅率計算，若所得淨額小於 0 時，未達課稅標準，得免辦理個人綜合所得稅結算申報。
- Đối với người đã cư trú 183 ngày (thuộc người cư trú) và không có thu nhập nào khác, số tiền thuế phải nộp = tổng thu nhập - miễn thuế - khoản khấu trừ = thu nhập ròng, sau đó tính theo thuế suất, nếu thu nhập ròng nhỏ hơn 0, chưa đạt tiêu chuẩn phải đóng thuế, được miễn làm tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân.
- 移工來臺工作後，如一課稅年度在臺居留天數合計滿 183 天，應於次年 5 月 1 日起至 5 月 31 日止，辦理上年度綜合所得稅之結算申報；如該移工於年度結算申報期限開始前離境者，則應於離境前一週，辦理結算申報，稅捐單位於受理申報後，經核算有應退稅款者，至遲於次年 4 月底前核發退稅支票。
- Sau khi người lao động nhập cư đến Đài Loan làm việc, nếu tổng số ngày cư trú ở Đài Loan trong năm tính thuế đạt 183 ngày thì phải khai báo quyết toán và kê khai thuế thu nhập cá nhân từ ngày 1 tháng 5 đến ngày 31 tháng 5 trong năm tiếp theo. Nếu người lao động nhập cư xuất cảnh trước thời hạn quyết toán năm và kê khai thuế thu nhập thì hoàn thành tờ khai quyết toán trước ngày xuất cảnh một tuần, sau khi đơn vị thuế thụ lý hồ sơ khai báo, nếu có một khoản thuế được hoàn lại sau khi hạch toán, chậm nhất là trước cuối tháng 4 năm sau sẽ được gửi chi phiếu hoàn thuế.



二、移工協助專線

Các đường dây nóng hỗ trợ lao động nhập cư

專線 	服務項目
1955	勞動部勞工諮詢申訴專線
1950	消費者保護專線
1922	疾病管制署防疫諮詢專線
119	緊急報案專線 (包含火災、急難救助發生時的報案專線)
113	保護專線 (包含性侵害，性騷擾防治諮詢)：如您面臨性侵害人身安全的威脅時，請撥打『113 保護專線』(24 小時免付費服務)，有英、越、泰、印、柬等五國語言通譯服務，提供您諮詢與求助。 英語請按 1 越語請按 2 泰語請按 3 印尼語請按 4 柬埔寨請按 5 日語請按 6
112	緊急救援專線
110	警政署 110 全國報案專線

Đường dây nóng	Hạng mục phục vụ
1955	Đường dây nóng tư vấn và khiếu nại dành cho lao động của Bộ Lao động.
1950	Đường dây nóng bảo vệ người tiêu dùng.
1922	Đường dây nóng tư vấn phòng, chống dịch của Sở Kiểm soát bệnh tật.
119	Đường dây nóng khẩn cấp (bao gồm khi xảy ra hỏa hoạn và cứu hộ khẩn cấp).
113	Đường dây nóng bảo vệ (bao gồm tư vấn phòng chống xâm hại tình dục và quấy rối tình dục): Nếu bạn đang đối mặt với nguy cơ bị xâm hại tình dục, vui lòng gọi “Đường dây nóng bảo vệ 113” (phục vụ miễn phí 24 giờ) , bao gồm phục vụ thông dịch bằng tiếng Anh, Việt, Thái, Indonesia và Campuchia, cung cấp tư vấn và hỗ trợ bạn.



Đường dây nóng	Hạng mục phục vụ
113	Dịch vụ tiếng Anh nhấn phím 1 Dịch vụ tiếng Việt nhấn phím 2 Dịch vụ tiếng Thái nhấn phím 3 Dịch vụ tiếng Indonesia nhấn phím 4 Dịch vụ tiếng Campuchia nhấn phím 5 Dịch vụ tiếng Nhật nhấn phím 6
112	Đường dây nóng cứu hộ khẩn cấp
110	Đường dây nóng tố cáo tội phạm toàn quốc 110 của Cơ quan cảnh sát quốc gia



三、中文簡易生活用語

Từ vựng tiếng Trung về đời sống hàng ngày

- 你好 How are you ; Hello



Ni How : 向人打招呼、問候的話。

- 謝謝 Thanks



Xie-Xie : 表達感謝、感激的意思。

- 對不起 Sorry



Dui Bu Chi : 對人表示抱歉的意思。

- 我愛你 I love you



Wo Ai Ni : 向人表達愛意、喜歡的意思。

- 再見 Goodbye



Zhai Jian : 道別時，希望以後再相見所用的話。

- 多少錢 How much



Duo Shao Chian : 詢問東西的價值時所用的話。



• **你好**

Ni How：向人打招呼、問候的話。

Lời chào, lời hỏi thăm

• **謝謝**

Xie-Xie：表達感謝、感激的意思。

Bày tỏ lòng cảm ơn, cảm kích

• **對不起**

Dui Bu Chi：對人表示抱歉的意思。

Nói lời xin lỗi với ai đó.

• **我愛你**

Wo Ai Ni：向人表達愛意、喜歡的意思。

Bày tỏ tình yêu, sự yêu thích với ai đó

• **再見**

Zhai Jian：道別時，希望以後再相見所用的話。

Khi chào tạm biệt và hy vọng sẽ được gặp lại

• **多少錢**

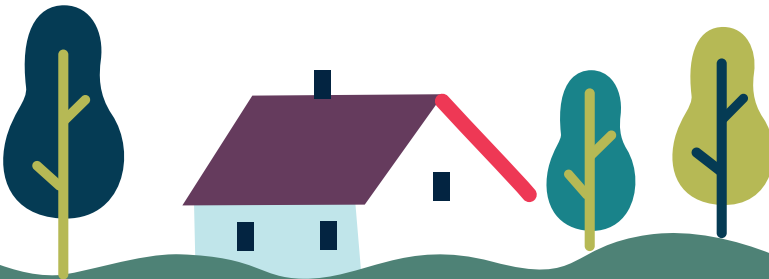
Duo Shao Chian：詢問東西的價值時所用的話。

Hỏi giá trị của một thứ gì đó



★ Tiếng Việt @1955mw_vn 🔍

Mời các bạn lao động nước ngoài kết nối với tài khoản LINE 1955, đồng thời thực hiện ràng buộc tài khoản để nhận thông tin cá nhân hóa, sẽ gửi những thông tin dành riêng cho bạn như thông báo hết hạn tuyển dụng, thông tin phòng dịch và thông tin quyền lợi lao động, **nếu có thắc mắc về ràng buộc tài khoản xin hãy liên hệ đường dây nóng 1955.**



農業移工在臺工作須知

越南版

Lao động nhập cư ngành nông nghiệp
cần biết khi làm việc tại Đài Loan

